

NGHIÊN CỨU TỪ ĐIỆP ÂM TRONG *TRUYỀN KÌ MẠN LỤC* TỪ VĂN BẢN HÁN SANG VĂN BẢN NÔM

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG*

Tóm tắt: *Truyền kì mạn lục* (TKMK) được Nguyễn Dữ viết bằng chữ Hán trong thế kỉ XVI và đồng thời được Nguyễn Thế Nghi giải âm bằng chữ Nôm cũng trong thế kỉ này. Bài viết nghiên cứu từ điệp âm (ĐÂ) trong TKML của Nguyễn Dữ trên các phương diện số lượng, tần suất, mối tương quan về nghĩa của từ ĐÂ và nghĩa yếu tố cơ sở, chức năng ngữ pháp và ý nghĩa biểu đạt, sự giao thoa với từ ngữ trong tiếng Việt. Sự chuyển dịch từ ĐÂ trong TKML từ văn bản Hán sang văn bản Nôm được nghiên cứu nhằm góp phần tìm hiểu chi tiết hơn về phương thức giải âm, đặc trưng tiếng Việt và chữ Nôm thế kỉ XVI. Bài viết đồng thời khuyến nghị việc biên soạn công cụ tra cứu từ ngữ cổ trong tác phẩm văn chương cổ điển trên cơ sở khảo sát mục tra cứu từ chuyển dịch trong từ điển tiếng Việt.

Từ khóa: Từ điệp âm, *Truyền kì mạn lục*, truyện truyền kì, văn xuôi chữ Hán, phương thức giải âm Nôm

Abstract: Research on alliteration words in *Truyen ki man luc* from chinese text to Nom text. *Truyen ki man Luc* (TKMK) was written by Nguyen Du in Chinese characters in the 16th century and was also decoded by Nguyen The Nghi in Nom characters in this century. This article studies the alliteration words in Nguyen Du's TKMK in terms of quantity, frequency, correlation of meanings of alliteration words and meanings of basic elements, grammatical functions and expressive meanings, and interference with words in Vietnamese. The translation of alliteration in TKML from Chinese text to Nom text is studied to contribute to a more detailed understanding of the method of decoding as well as the characteristics of Vietnamese and Nom script in the 16th century. The research also recommends the compilation of a tool to look up ancient words in classical literary works based on a survey of the word translation search section in Vietnamese dictionaries.

Keywords: Alliteration words, *Truyen ki man luc*, Casual records of transmitted strange tales, Chinese prose, Nom decoding methods

Truyền kì mạn lục 傳奇漫錄 gồm 20 truyện được Nguyễn Dữ viết bằng chữ Hán, đồng thời được Nguyễn Thế Nghi giải âm bằng chữ Nôm trong thế kỉ XVI. TKML được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu trên các phương diện văn bản, văn chương, văn tự, ngôn ngữ như các công

trình nghiên cứu tác giả Nguyễn Đăng Na¹, Hoàng Thị Hồng Cẩm², Nguyễn Quang Hồng³, Washizawa Takuya⁴, Trần Thị Băng Thanh⁵... Tuy nhiên, tác phẩm này vẫn còn nhiều vấn đề bỏ ngõ cần

* PGS.TS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

được khai thác, trong đó có ngôn ngữ văn chương. Bài viết khảo sát từ ĐẤ trong văn bản Hán trên các phương diện số lượng, tần suất, mối tương quan về nghĩa của từ ĐẤ và nghĩa yếu tố cơ sở, chức năng ngữ pháp và ý nghĩa biểu đạt. Từ ĐẤ trong *TKML* còn được tìm hiểu trong mối giao thoa với tiếng Việt. Sự chuyển dịch các từ ĐẤ trong *TKML* từ bản Hán sang bản Nôm được nghiên cứu nhằm góp phần tìm hiểu rõ hơn về phương thức giải âm, đặc trưng tiếng Việt và chữ Nôm thế kỉ XVI. Bài viết khảo sát vấn đề xác lập mục tra cứu cho các từ chuyên dịch trong một số bộ từ điển, tư liệu đại diện và khuyến nghị về việc biên soạn công cụ tra cứu từ ngữ cổ trong văn chương.

1. Khái niệm từ điệp âm

Tác giả Vương Lực xác định khái niệm phương thức ĐẤ và từ ĐẤ. Về phương thức ĐẤ, ông viết: “ĐẤ chỉ sự trùng điệp âm tiết. Vì một chữ Hán có một âm tiết nên hình thức văn tự khi viết là điệp tự. Từ tượng thanh hoặc từ miêu tả cảnh sắc trong Hán ngữ thời Tiên Tần thường dùng ĐẤ, ví dụ *Kinh thi* viết: *Quan quan thur curu* 關關雎鳩, *Chước chước kì hoa* 灼灼其花, *Kì điệp trăn trăn* 其葉蓁蓁... Nhìn chung, đến thời Chiến Quốc, ĐẤ có thể đứng sau hình dung từ, ví dụ *Sở từ* 楚辭 viết *Mục diểu diểu* 穆眇眇, *Mãng mang mang* 莽芒芒”⁶. Từ ĐẤ được định nghĩa như sau: “Từ ĐẤ là một loại từ song âm trong Hán ngữ. Từ này được tạo thành do cách thức trùng lặp một âm tiết, thể hiện khi viết là điệp tự”⁷. Như vậy, theo quan điểm của Vương Lực, ĐẤ và điệp tự là cách gọi đối với từ ở phương diện âm đọc (trùng lặp âm tiết gọi là ĐẤ)

hoặc văn tự (trùng lặp chữ viết gọi là điệp tự). *Hán ngữ đại từ điển* 漢語大辭典 cũng cho rằng điệp tự là kết cấu trùng lặp chữ đơn và không đặt ra vấn đề phân loại từng yếu tố trong điệp tự có chức năng như thế nào trong nghĩa của từ: “Điệp tự chỉ kết cấu trùng lặp chữ đơn, một phương thức cấu tạo từ. Đây cũng là một phương thức tu từ. (...) Một câu thơ trong bài *Mạn thành* của Đỗ Phủ viết: *Dã nhật hoang hoang bạch, Xuân lưu mẫn mẫn thanh*/野日荒荒白, 春流泯泯清. Thân Hàm Quang viết: “Đỗ Phủ giới dùng điệp tự, như *Dã nhật hoang hoang bạch*/野日荒荒白, *Túc lộ quyên quyên tịnh*/宿驚娟娟淨...”⁸. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm từ ĐẤ là từ song âm trùng lặp về âm tiết, khi viết được thể hiện trùng lặp về văn tự.

2. Từ điệp âm trong văn bản Hán văn *Truyện kì mạn lục*

2.1. Số lượng và tần suất

Bài viết khảo sát từ ĐẤ trong toàn bộ *TKML* gồm 4 quyển (tổng 20 truyện), kết quả khảo sát chi tiết xem lại Phụ lục. Theo dữ liệu khảo sát, *TKML* của Nguyễn Dữ sử dụng 75 từ ĐẤ với 118 vị trí. Phần lớn các từ ĐẤ được sử dụng 1 lần (gồm 53 từ chiếm 70%), từ ĐẤ được sử dụng nhiều nhất là từ *thời thời* (時時) với 7 lần sử dụng. Số lượng 75 từ cho thấy từ ĐẤ trong Hán văn Việt Nam vào thế kỉ XVI tương đối phong phú với nhiều khả năng biểu đạt. Những từ ĐẤ góp phần thể hiện thế giới tự nhiên và đời sống nội tâm của con người, thế giới trần gian và đời sống tâm linh, những đặc điểm về thời gian, không gian một cách sinh động, ấn tượng, giàu sức cuốn hút. Đặc điểm này cũng là

một tiêu chí để nhận định sự phát triển của văn chương viết bằng chữ Hán ở Việt Nam, nhất là đối với tác phẩm có quy mô lớn như TKML.

2.2. Đặc điểm về nghĩa

Trong TKML, nghĩa của các từ ĐA cơ bản đều có mối quan hệ chặt chẽ với nghĩa của yếu tố cơ sở (còn gọi hình vị cơ sở). Những từ ĐA có mối quan hệ về nghĩa với yếu tố cơ sở gồm 81/83 trường hợp, chiếm 97.5%. Phân tích về cấu tạo của từ ĐA trong TKML có thể thấy rõ những đặc điểm mối tương quan này. Từ ĐA được tạo bởi tính từ chiếm 47% gồm 39/83 trường hợp, được dùng để nhấn mạnh, khu biệt về đặc điểm, tính chất... Ví dụ các từ *ẩn ẩn* (隱隱 mờ ảo), *cấp cấp* (汲汲 lo lắng), *đình đình* (婷婷 yêu kiều), *đường đường* (堂堂 to lớn), *hách hách* (赫赫 rực rỡ), *hoàng hoàng* (皇皇 đồ sộ), *hôn hôn* (昏昏 mờ mờ), *khôi khôi* (恢恢 rộng lớn), *lich lịch* (歷歷 rõ ràng), *mang mang* (茫茫 mênh mang), *mĩ mỉ* (靡靡 đầy đủ) có các yếu tố cơ sở tương ứng là *ẩn* (隱 mờ ảo), *cấp* (汲 nguy cấp), *đình* (婷 đẹp đẽ), *đường* (堂 to lớn), *hách* (赫 sáng chói), *hoàng* (皇 to lớn), *hôn* (昏 tối tăm), *khôi* (恢 rộng lớn), *lich* (歷 rõ ràng), *mang* (茫 rộng lớn), *mỉ* (靡 nhiều). Từ ĐA tạo bởi danh từ chiếm 24% gồm 20/83 trường hợp, được dùng để nhấn mạnh tính toàn thể, sự lặp lại của sự vật, hiện tượng. Ví dụ các từ *chi chi* (枝枝 nhiều cành), *chủng chủng* (種種 các loại), *dạ dạ* (夜夜 đêm đêm), *điểm điểm* (點點 từng giọt), *kiếp kiếp* (劫劫 nhiều kiếp), *niên niên* (年年 hằng năm), *oan oan* (冤冤 nhiều nỗi oan) có các yếu tố cơ sở

tương ứng là *chi* (枝 cành), *chủng* (種 loại), *dạ* (夜 đêm), *điểm* (點 giọt), *kiếp* (劫 số kiếp), *niên* (年 năm), *oan* (冤 nỗi oan). Từ ĐA tạo bởi động từ chiếm 23% gồm 19/83 trường hợp, được dùng để nhấn mạnh nhịp điệu, sự lặp đi lặp lại của hành động, sự tăng cường của hành động về cường độ, tốc độ... Ví dụ các từ *dao dao* (摇摇 phẩy phẩy), *hôn hôn* (昏昏 mê man bất tỉnh), *luyến luyến* (戀戀 yêu thương), *mẫn mẫn* (泯泯 mất đi), *phù phù* (浮浮 lộ ra), *trách trách* (嘖嘖 lao xao) có các yếu tố cơ sở tương ứng là *dao* (摇 lay), *hôn* (昏 mất tri giác), *luyến* (戀 yêu thương), *mẫn* (泯 tiêu trừ), *phù* (浮 hiện ra), *trách* (嘖 cát tiếng lớn). Từ ĐA tạo bởi phó từ chiếm 3,5% gồm 03/83 trường hợp, được dùng để nhấn mạnh tần suất. Ví dụ các từ *sảo xảo* (稍稍 dần dần), *thời thời* (時時 thường xuyên), *tiệm tiệm* (漸漸 dần dần) có các yếu tố cơ sở tương ứng là *sảo* (稍 một chút), *thời* (時 thường xuyên), *tiệm* (漸 dần dần). Ngoài ra, một số từ ĐA không xác định được mối quan hệ về nghĩa với yếu tố cơ sở. Những từ ĐA không xác định mối quan hệ với yếu tố cơ sở trong TKML chiếm 2,5%, gồm 2 trường hợp là từ *sách sách* 策策 và *vật vật* 勿勿. Từ *sách sách* (策策 xào xạc) không có tương quan về nghĩa với yếu tố cơ sở *sách* 策 mang các nghĩa như *roi ngựa*, *cây gậy*, *dùng roi đánh*, *chống gậy*, *đốc thúc*. *Sách sách* 策策 là từ tượng thanh để mô phỏng lại âm thanh khi gió thổi khiến lá cây roi. Từ *vật vật* 勿勿 mang các nghĩa (a) *nhanh chóng*, *vội vã*, (b) *cần mẫn*, *nỗ lực không ngừng*, (c) *âu sâu*, *lo lắng*. Những nghĩa này của từ *vật vật* 勿

勿 không có mối liên hệ rõ ràng với nghĩa yếu tố cơ sở vật 勿 là phó từ phủ định mang nghĩa *không, không nên*. Nhìn chung, từ ĐẤ trong *TKML* có mối liên quan về nghĩa với yếu tố cơ sở, ngoài ra có một số trường hợp mối liên quan này không được xác lập.

Trong *TKML*, một số từ ĐẤ được sử dụng nhiều hơn một nghĩa gồm: *du du* 悠悠 (3 nghĩa), *hôn hôn* 昏昏 (2 nghĩa), *khu khu* 區區 (2 nghĩa), *mẫn mẫn* 泯泯 (2 nghĩa), *nhiễm nhiễm* 冉冉 (2 nghĩa), *tầng tầng* 層層 (2 nghĩa), *thảo thảo* 草草 (2 nghĩa), *y y* 依依 (2 nghĩa). Các nghĩa của từ ĐẤ có thể được tạo thành từ các nghĩa tương ứng của yếu tố cơ sở. Ví dụ, từ 悠悠 *du du* có 3 nghĩa là (a) *dằng dặc, bề bộn, ngổn ngang*, (b) *thảnh thơi, ung dung*, (c) *vời vợi, xa xôi của không gian, thời gian* được tạo thành từ 3 nghĩa tương ứng của yếu tố *du* 悠 là (a) *ưu sầu*, (b) *an nhàn*, (c) *xa xăm*. Từ *hôn hôn* 昏昏 được dùng 2 nghĩa là (a) *mê man bất tỉnh*, (b) *mờ mờ* được tạo nên từ các nghĩa khác nhau của yếu tố *hôn* 昏 gồm (a) *mất tri giác*, (b) *tối tăm*. Từ *tầng tầng* 層層 được dùng 2 nghĩa là (a) *trùng trùng điệp điệp*, (b) *tầng tầng (nhà)* được tạo nên từ 2 nghĩa tương ứng của yếu tố *tầng* 層 gồm (a) *trùng điệp*, (b) *nhà nhiều tầng*. Việc sử dụng từ ĐẤ đa nghĩa phân nào cho thấy ngòi bút Hán văn phong phú của Nguyễn Dữ và sự phát triển về từ vựng trong tác phẩm văn chương của Việt Nam thuộc thế kỉ XVI.

Về mối giao thoa của từ ĐẤ trong *TKML* và từ ĐẤ trong Hán văn, bài viết tra cứu 75 từ ĐẤ trong *TKML* tại Hán

*ngữ đại từ điển*⁹, *Từ nguyên*¹⁰, *Từ hải*¹¹. Kết quả có 70 từ ĐẤ có mục tra cứu còn 5 từ ĐẤ không có mục tra cứu (xem bảng khảo sát tại Phụ lục). Những từ ĐẤ không có mục tra cứu trong ba cuốn từ điển trên có thể tra cứu trong một số từ điển điện tử như <https://www.zdic.net>. Nhìn chung, từ ĐẤ của *TKML* tương đồng về nghĩa với từ ĐẤ trong Hán văn Trung Quốc. Trong các từ ĐẤ mà *TKML* sử dụng, bài viết chỉ xác định được 01 từ có khác biệt về nghĩa so với từ tương ứng trong Hán văn, đó là từ *y y* 依依. Từ *y y* 依依 trong *Hán ngữ đại từ điển* mang các nghĩa (a) *mềm mại (cây cối)*, (b) *quyến luyến không rời*, (c) *lưu thừa, thấp thoáng* (d) *từ tượng thanh (tiếng người cười nói hoặc tiếng chim riu rít)*. So với từ *y y* 依依 trong *Hán ngữ đại từ điển*, từ *y y* 依依 trong *TKML* có thêm nghĩa *thảnh thơi, thư thái, không quan tâm* (thể sự, danh lợi). Nghĩa này tương đồng với nghĩa *an nhàn, ung dung* của từ *du du* 悠悠. Trong *TKML*, từ *du du* 悠悠 và *y y* 依依 mang nghĩa *thảnh thơi, không màng đến* được được giải âm thành *dưng dung* 仍仍. Chúng ta có thể tạm thời nhận định đây là sự khác biệt về nghĩa của từ trong *TKML* so với từ tương ứng trong Hán văn Trung Quốc. Những sự khác biệt này cần được nghiên cứu toàn diện hơn, góp phần tìm hiểu sự sáng tạo trong văn chương chữ Hán Việt Nam.

2.3. Chức năng ngữ pháp và khả năng biểu đạt

Các từ ĐẤ trong *TKML* được sử dụng ở nhiều vị trí khác nhau trong các tổ hợp từ ngữ như làm chủ ngữ (*oan oan tương kế* 冤冤相繼 - những mối oan theo nhau), vị

ngũ (*thanh lệ ba ba/ 清淚波波/ nước mắt trong tuôn lã chã, khóc thanh niểu niểu/ 哭聲裊裊/ tiếng khóc văng vẳng*), định ngữ (*hoàng hoàng bá/ Sở 皇皇霸楚/ nước Sở với nghiệp bá lầy lừng, đường đường bát xích chi khu/ 堂堂八尺之軀/ thân cao lớn tám thước; hách hách chi linh/ 赫赫之靈/ uy linh lồng lộng; sách sách thanh/ 策策聲/ âm thanh xao xác, trạng ngữ (*dạ dạ vị thường bất tại Nhị Khanh trác/ 夜夜未嘗不在蓋卿側/ đêm đêm chưa từng chẳng ở bên nàng Nhị Khanh*), tân ngữ (*duong phiến phiến/ 揚片片/ tung lên từng cánh*), bổ ngữ (*oan mẫn mẫn/ 冤泯泯/ chịu oan khuất không thể giải bày*). Tính đa dạng của chức năng ngữ pháp cho thấy ngòi bút linh hoạt của tác giả trong sử dụng từ có tính chất tu sức. Nhiều chức năng của ngữ pháp của từ ĐẬP có giá trị cao trong văn chương bởi tác dụng cụ thể hóa sự vật hiện tượng, nâng cao tính hình tượng, giúp người đọc cảm thụ hình tượng nghệ thuật hiệu quả hơn.*

Có thể thấy, tác giả văn chương sáng tạo những nhân vật, trạng thái tâm lí, không gian thời gian cụ thể trong tác phẩm của mình. Nhà văn cần cụ thể hóa sự vật hiện tượng, hành động, cảm xúc bằng ngôn từ nghệ thuật. Từ ĐẬP là công cụ đắc lực giúp nhà văn thành công trong xây dựng hình tượng nghệ thuật, đem lại xúc cảm thẩm mỹ cho độc giả. Nguyễn Dữ dùng 75 từ ĐẬP với 118 vị trí, trong đó có nhiều từ đa nghĩa. Ông dùng từ *ba ba* 波波 để chỉ nước mắt rơi lã chã, từ *nhiễm nhiễm* 冉冉, từ *từ từ* 徐徐 để chỉ trạng thái thông thả, từ *du du* 悠悠 để diễn đạt tâm trạng ngổn ngang, rối bời, từ *y y* 依依 diễn đạt sự quyến luyến không thể chia xa, từ *uất uất* 鬱鬱 chỉ sự ngậm ngùi, ai

oán, *án án* 隱隱 chỉ không gian mờ ảo, từ *khôi khôi* 恢恢, *du du* 悠悠 tái hiện không gian rộng lớn, thênh thang, từ *lịch lịch* 歷歷 miêu tả không gian trong lành, sáng rõ, từ *tịch tịch* 寂寂 phác họa không gian tĩnh vắng... Ông sử dụng nhiều cụm động từ có từ ĐẬP làm trạng ngữ để bổ sung trạng thái cho hành động. Từ ĐẬP để tăng cường khả năng biểu đạt, giúp cho người đọc cảm nhận rõ hơn về tâm lí, hành động của nhân vật. Ví dụ, ông viết trong Q4.36b¹²: *Dạ kí bán, kiến Lệ Nương nhiễm nhiễm nhi chí, khắp tự viết/ 夜既半, 見麗娘冉冉而至, 泣叙曰/ Đêm đã ban nửa, thấy nàng Lệ Nương thảng thảng mà đến, khóc bày rằng*). Trong câu trên, hành động *chí* 至 mang tính khái quát khiến người đọc khó hình dung ra trạng thái của hành động, từ *nhiễm nhiễm* 冉冉 tả dáng vẻ, cụ thể hóa trạng thái của hành động. Những từ ĐẬP được sử dụng đạt hiệu quả cao trong phân biệt hành động này với hành động khác, nhân vật này với nhân vật khác, phân biệt những không gian thời gian, những cảm xúc tinh tế. Ngôn ngữ TKML có được sự riêng biệt bằng cách sử dụng các từ ĐẬP gắn với các sự vật hiện tượng, thể hiện được tài năng văn chương của Nguyễn Dữ.

Trong cách dùng từ ĐẬP, Nguyễn Dữ còn dùng ĐẬP đôi để tăng sức biểu đạt cho văn chương. Khi nói về cảnh cô quạnh, đơn độc, khác với cách dùng từ đơn như *cô* 孤, *đơn* 單, *độc* 獨 hoặc từ ĐẬP như *củ* 踽踽, *quỳnh quỳnh* 惻惻, Nguyễn Dữ dùng ĐẬP đôi *quỳnh quỳnh củ củ*: *Hà chí quỳnh quỳnh củ củ vi cô tề chi sương hồ! / 何至惻惻踽踽爲孤栖之孀乎! / Sao đến nỗi ngại ngại võ võ làm chung gái góa nằm một mình vậy! - Q1.19b*). Khi diễn

đạt vẻ đẹp của con gái, khác với cách dùng từ đơn như *mĩ* 美, *giai* 佳, *diễm* 艷, *lệ* 麗 hay từ ĐẤ như *đình đình* 婷婷, *niệu niệu* 嫋嫋, Nguyễn Dữ đã dùng ĐẤ đôi *đình đình niệu niệu*: *Phục kiến nhị tốt dẫn nhất mỹ nhân đình đình niệu niệu tông đông phương lai*/ 復見二卒引一美人婷婷嫋嫋從東方來 - Lại thấy hai quân ngục dẫn một người đẹp diễm diễm dịu dịu bởi phương Đông mà lại - Q2.14b). Nhìn chung, việc sử dụng từ ĐẤ với tính chất tu từ giúp cho văn chương được trau chuốt, đem lại những mỹ cảm ngôn từ cho người đọc, góp phần thể hiện sự tinh tế trong văn phong của tác giả.

Một trong những thành công trong cách sử dụng từ ĐẤ của Nguyễn Dữ là tác giả dùng từ ĐẤ trong những bài thơ, tác phẩm có vần điệu thuộc *TKML*. Từ ĐẤ đã tăng sức biểu cảm, tính nhạc và nâng cao khả năng phác họa cảnh sắc, biểu đạt tình cảm. Tác giả dùng 3 từ ĐẤ để miêu tả không gian: *Thụ thương thương, yên mạc mạc, thủy sần sần*/ 樹蒼蒼, 煙莫莫, 水潺潺/ Cây dòn dòn, khói ùn ùn, nước rách rách - Q3.16b). *Thương thương* 蒼蒼 chỉ màu xanh đậm cũng chỉ vẻ tươi tốt, trù phú của cây cối. *Mạc mạc* 莫莫 mang nghĩa mờ mịt, không nhìn rõ. *Sần sần* 潺潺 là từ tượng thanh tiếng suối, thường dùng trong thơ ca để miêu tả vẻ ưu mỹ và yên tĩnh của thiên nhiên. Từ *sần sần* 潺潺 góp phần biểu đạt phép nghệ thuật *dĩ động tả tĩnh* của văn chương. Cảnh sắc được tái hiện một cách sinh động, có hồn, ấn tượng qua các từ ĐẤ. Nguyễn Dữ còn sử dụng từ ĐẤ trong kết cấu đảo trang để tăng giá trị biểu đạt: *Ấm liễu thanh tuyền hựu bích than*/ *Du du danh lợi bất tương can*/ 飲了清泉又碧灘, 悠悠名利不相干/

Uống suối trong rồi lại gheh biếc/ Dung dung danh lợi, cùng chẳng cầu chi - Q3.69a); *Mang mang thiên địa nội*/ *Phi vị bất bình minh*/ 茫茫天地內, 非為不平鳴/ Vang vang trong trời đất/ Chẳng vì sự bất bình mà kêu - Q2.27a). Từ *du du* 悠悠 biểu đạt trạng thái tâm lí thành thoi, ung dung, tự tại, không bị thúc ép, ràng buộc. Từ *mang mang* 茫茫 chỉ đặc tính rộng lớn, khoáng đạt, thênh thang. Những từ này được đặt đầu câu thơ để nhấn mạnh lòng người bình an, đất trời rộng lớn. Nhìn chung, cách sử dụng từ ĐẤ trong *TKML* linh hoạt, khả năng biểu đạt của từ ĐẤ đem lại sức biểu cảm, tính tượng hình, tượng thanh, tạo được nhịp điệu cho tác phẩm, góp phần làm nên thành tựu của tác phẩm văn chương chữ Hán, đúng như Nguyễn Quang Hồng đã nhận định: “Trong lịch sử văn học nước nhà, *TKML* của Nguyễn Dữ là một tác phẩm kiệt xuất, đặt một cột mốc quan trọng trong tiến trình phát triển nền văn học viết bằng văn xuôi chữ Hán ở nước ta. Với *TKML*, văn học cổ điển Việt Nam đạt tới đỉnh cao trong văn xuôi chữ Hán ở thể loại truyện kí, vào những thập kỉ đầu của thế kỉ XVI”¹³.

2.4. Khả năng giao thoa với tiếng Việt

Nghiên cứu từ vựng trong tác phẩm Hán văn Việt Nam còn một phương diện là khả năng giao thoa với tiếng Việt. Bài viết tìm hiểu sự giao thoa từ ĐẤ trong *TKML* và tiếng Việt. Trong tiếng Việt, những từ ĐẤ tương đương với một bộ phận của từ láy (một bộ phận của từ láy toàn phần, khái niệm này được trình bày rõ hơn trong mục 3.2 của bài viết). Khả năng giao thoa từ ĐẤ trong *TKML* và từ láy toàn phần trong tiếng Việt được xác

định trên cơ sở khảo sát 75 từ ĐA thuộc TKML trong tiếng Việt, đại diện từ liệu gồm 4 bộ từ điển là: (1) *Đại Nam quốc âm tự vị*¹⁴ - viết tắt TĐ1, (2) *Việt Nam tự điển* (Hội Khai Trí Tiến Đức)¹⁵ - viết tắt TĐ2, (3) *Việt Nam tự điển* (Lê Văn Đức)¹⁶ - viết tắt TĐ3, (4) *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên)¹⁷ - viết tắt TĐ4. Theo các

từ liệu khảo sát, sự giao thoa được xác nhận khi các từ trong *TKML* và từ điển (tối thiểu 1 từ điển) tương đồng về âm đọc và ý nghĩa. Dưới đây là bảng kết quả khảo sát gồm 21 từ giao thoa (trong phần khảo sát có số trang của mục từ trong các từ điển, kí hiệu - biểu thị từ điển không xác lập mục tra cứu):

Bảng 1: Bảng kết quả khảo sát từ điệp âm trong *TKML* giao thoa với tiếng Việt

TT	Hình thể	Âm đọc	TĐ 1	TĐ 3	TĐ 3	TĐ 4
1	堂堂	đường đường	335	198	507	358
2	赫赫	hách hách	-	-	578	-
3	恢恢	khôi khôi	498	-	-	-
4	區區	khu khu	503	285	-	-
5	劫劫	kiếp kiếp	516	-	697	-
6	凜凜	lẫm lẫm	-	298	-	552
7	碌碌	lục lục	597	-	-	-
8	茫茫	mang mang	-	333	883	629
9	冥冥	minh minh	-	-	913	-
10	每每	mỗi mỗi	-	-	927	640
11	一一	nhất nhất	-	408	1087	714
12	冤冤	oan oan	786	422	-	-
13	稍稍	sảo xảo	-	-	1277	-
14	層層	tầng tầng	-	-	1360	-
15	滔滔	thao thao	-	-	1577	-
16	草草	thảo thảo	-	-	1518	-
17	漸漸	tiệm tiệm	1049	-	1397	-
18	重重	trùng trùng	1115	-	1709	-
19	徐徐	từ từ	-	524	1474	1073
20	往往	vãng vãng	-	-	1747	-
21	奄奄	yêm yêm	-	259	-	-

Số liệu khảo sát cho thấy số từ ĐA trong *TKML* giao thoa với tiếng Việt là 21/75 trường hợp, chiếm 28%. Sự giao thoa này thể hiện mối tương quan đặc biệt giữa văn bản Hán văn Việt Nam và tiếng Việt. Nguyễn Tài Căn đã khẳng định giá trị mối tương quan giữa các yếu tố Hán trong văn bản Hán văn Việt Nam và yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt, ông viết: “Có thể

nói, sở dĩ tiếng Việt đạt đến trình độ như ngày nay, đủ sức để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, một phần là cũng có nhờ vào việc thường xuyên bổ sung được những lớp từ ngữ HV rất mới, rất chuyên môn ở đủ các ngành chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật. Nhưng sở dĩ có được những đợt bổ sung từ ngữ hiện đại

này lại là nhờ các thể hệ tiền nhân đời trước đã truyền lại được cho chúng ta một khối lượng đủ lớn các yếu tố Hán, đọc với cách đọc HV. Nếu cụ Nguyễn Trung Ngạn bỗng nhiên sống lại, cụ không thể hiểu được *tính từ, trường hợp, nguyên tử, hoá phân, Anh ngữ, Mĩ kim* có nghĩa là gì, hoặc cụ sẽ hiểu sai. Nhưng nếu tách riêng thành từ yếu tố thì chỉ các yếu tố *tính, từ, trường, hoá, phân, anh, ngữ, mĩ, kim* lại đều đã từng có mặt 700 năm về trước trong *Giới Hiền thi tập* 介軒詩集, cái gia tài thơ ca cụ để lại cho chúng ta”¹⁸. Không chỉ giao thoa cấp độ yếu tố, văn bản Hán văn và tiếng Việt còn giao thoa ở cấp độ từ. Trong TKML có 21 từ ĐẢ giao thoa với 21 từ lấy trong tiếng Việt. Những từ lấy mang điểm khác biệt về sắc thái, tính chất miêu tả, biểu cảm so với yếu tố cơ sở. Đỗ Hữu Châu nhận định: “Không kể đến những trường hợp chưa xác định hình vị cơ sở, phương thức lấy tạo ra những từ lấy mà ý nghĩa hoặc đột biến hoặc sắc thái hóa ý nghĩa của hình vị cơ sở”¹⁹. Như vậy, những tác phẩm văn học bằng chữ Hán Việt Nam thời trung đại không chỉ có giá trị, ý nghĩa phản ánh đời sống xã hội, thành tựu của các thể loại văn chương mà còn có ý nghĩa gắn kết, góp phần thúc đẩy sự phát triển của tiếng Việt.

3. Vấn đề chuyển dịch từ điệp âm từ văn bản Hán sang văn bản Nôm

Nghiên cứu vấn đề chuyển dịch từ ĐẢ từ văn bản Hán sang văn bản Nôm gắn liền với đặc trưng giải âm Nôm của tác phẩm *Tân biên Truyền kì mạn* 新編傳奇漫錄. Sở dĩ, việc nghiên cứu sự chuyển dịch từ ngữ từ trong TKML từ văn bản Hán sang văn bản Nôm vì bản dịch Nôm

mang đặc điểm “trực dịch” như Hoàng Thị Hồng Cẩm đã nhận định: “Nguyễn Thế Nghi dịch theo lối dịch cổ, bám sát nguyên tác, theo phương pháp trực dịch kiểu thầy đồ: chữ ra chữ (*thiên*: trời, *địa*: đất, *cử*: cát, *tôn*: còn, *tử*: con, *tôn*: cháu...), câu ra câu (*Nhân chi sơ, tính bản thiện*: người chung đầu tính vốn lành...), thậm chí có trường hợp chữ dùng chưa rõ ràng nghĩa lắm cũng phải dùng, không biến hóa. Người học người nghe phải tìm cách mà “ngộ” lấy ý nghĩa, chứ không cần giảng giải thêm”²⁰. Với phương thức trực dịch này, từ ngữ trong bản chữ Hán được tương ứng chuyển dịch thành từ ngữ trong bản giải âm Nôm. Đây chính là điều kiện cần thiết để nghiên cứu từ vựng từ văn bản Hán sang văn bản Nôm, xác định các phương thức chuyển dịch và các từ ngữ cách đây nhiều thế kỉ.

3.1. Phương thức chuyển dịch

Phương thức chuyển dịch từ ĐẢ trong văn bản Hán văn sang bản giải âm tương đối đa dạng, gồm 4 phương thức. (1) Phương thức I chỉ những trường hợp 01 từ ĐẢ trong bản Hán được dịch thành 01 từ (có thể là cụm từ) trong bản giải âm, ví dụ *ẩn ẩn* 隱隱 được chuyển dịch thành *é é* 噫噫. (2) Phương thức II chỉ những trường hợp nhiều từ ĐẢ trong bản Hán được chuyển dịch thành 1 từ trong bản giải âm, ví dụ các từ *sảo sảo* 稍稍 và *tiệm tiệm* 漸漸 cùng được chuyển dịch thành *dần dần* 寅寅 chỉ trạng thái chuyển biến từng chút một; các từ *cấp cấp* 汲汲, *quyền quyền* 惓惓, *tiêu tiêu* 屑屑 cùng được chuyển dịch thành *đầu đầu* 啾啾 diễn đạt sự đau đớn, lo lắng. (3) Phương thức III chỉ trường hợp 1 từ ĐẢ được chuyển dịch thành nhiều từ

trong bản giải âm, ví dụ từ *nhiễm nhiễm* 冉冉 được chuyển dịch thành 2 từ là *thoắt thoắt* (viết 脱脱 hoặc 率率 chỉ trạng thái nhanh) và *thẳng thẳng* (尙尙 chỉ trạng thái nhẹ nhàng). (4) Phương thức IV chỉ những trường hợp giao thoa vừa thuộc phương thức II vừa thuộc phương thức III. Ví dụ, từ *lịm lịm* 歛歛 vừa thuộc phương thức II (các từ *hôn hôn* 昏昏, *mẫn mẫn* 泯泯, *yêm yêm* 奄奄 cùng chuyển dịch thành 1 từ *lịm lịm* 歛歛) vừa thuộc phương thức III (từ *hôn hôn* 昏昏 được chuyển dịch thành *mờ*

mờ 嘛嘛, *lịm lịm* 歛歛). Tính đa dạng của khả năng chuyển dịch thể hiện phương thức giải âm Nôm góp phần hình thành bản dịch văn học đầu tiên của lịch sử dịch thuật nước nhà như Nguyễn Quang Hồng nhận định: “bản giải âm chữ Nôm trong *Tân biên TKML* chính là bản dịch đầu tiên không những cho tác phẩm *TKML* của Nguyễn Dữ mà cũng có thể là dịch phẩm văn học đầu tiên trong lịch sử dịch thuật nước nhà”²¹. Tỷ lệ cụ thể của các phương thức chuyển dịch trong bảng dưới đây:

Bảng 2: Bảng phân loại phương thức chuyển dịch

TT	Các phương thức chuyển dịch	Số trường hợp	Tỉ lệ (%)
1	Phương thức I (tỉ lệ 1 Hán - 1 Nôm)	40	45
2	Phương thức II (tỉ lệ nhiều Hán - 1 Nôm)	23	26
3	Phương thức III (tỉ lệ 1 Hán - nhiều Nôm)	12	14
4	Phương thức IV (giao thoa phương thức)	13	15
	Tổng	88	100

3.2. Đặc điểm từ chuyển dịch

Các từ ĐÁ trong văn bản Hán văn được chuyển dịch chủ yếu thành từ láy trong văn bản Nôm. Khái niệm từ láy được sử dụng như quan điểm của Đỗ Hữu Châu: “Từ láy là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại hoàn toàn hay bộ phận hình thức âm tiết của một hình vị hay đơn vị có nghĩa”²². Ngoài những trường hợp yếu tố cơ sở có nghĩa, từ láy còn những trường hợp không xác định được nghĩa của yếu tố cơ sở. Đỗ Hữu Châu cũng phân tích những trường hợp từ những từ hai âm tiết phù hợp với quy tắc láy cả về âm và thanh nhưng cả hai đều không có nghĩa, ông chia loại này thành ba nhóm nhỏ: “Thứ nhất là những từ có hình thức láy, một âm tiết của nó tách riêng không thể dùng độc lập mà vẫn mang ý nghĩa của cả từ, như *ba ba*,

cào cào... Thứ hai là những từ có hình thức láy mà một âm tiết riêng có thể dùng một mình với ý nghĩa của cả từ, như *se se*, *buom buom*... Thứ ba là những trường hợp như *hồn hên*, *lắm cảm*... Đây là những trường hợp trung gian giữa từ láy và từ đơn đa âm. Để tiện phân loại, có thể xem các trường hợp nhỏ thứ nhất và thứ hai là từ đơn vì xét về nghĩa chúng gọi tên thông thường như những tên khác. Các trường hợp thứ ba lại xem là các từ láy mà hình vị cơ sở đã mất nghĩa, bởi vì, ngoài chức năng gọi tên, chúng còn có tính chất miêu tả, biểu cảm như từ láy. Có thể xếp các từ tượng thanh như *róc rách*, *ù ù*, *ào ào*, *ầm ầm*, *xao xác*, *lí nhí*, *xôn xao* vào trường hợp thứ ba này. Sự nghiên cứu từ vựng lịch sử có thể giúp chúng ta khôi phục lại các hình vị cơ sở, tức các âm tiết trước kia có nghĩa trong các từ ở

trường hợp thứ ba”²³. Theo quan điểm này, tỉ lệ chuyển dịch thành từ láy là 79/88 trường hợp (chiếm 90%) - xem chi tiết tại Bảng khảo sát trong Phụ lục. Tỉ lệ từ ĐẤ trong văn bản Hán được chuyển dịch thành từ láy trong bản giải âm phản ánh tiếng Việt của thế kỉ XVI giàu giá trị tu từ, đáp ứng hiệu quả việc chuyển dịch từ văn bản Hán sang văn bản Nôm, đồng thời cũng phản ánh sự phát triển, độ phong phú của chữ Nôm.

3.3. Hiện tượng dị hóa của từ

Nhóm từ láy được chuyển dịch từ văn bản Hán sang văn bản Nôm về sau có một số từ biến đổi về âm điệu. Các nhà ngôn ngữ học gọi đây là hiện tượng dị hóa: “Hai nguyên âm hoặc hai phụ âm có cấu âm gần nhau, một âm biến đổi đi để chúng trở nên khác nhau. Trong tiếng Việt hiện tượng dị hóa thường xảy ra ở từ láy theo một quy luật khá chặt chẽ. Quy luật đó là: $p > m$, $t > n$, $k > /\eta/$. (Ví dụ, *đẹp đẹp > đềm đẹp, một một > mòn một, khác khác > khang khác*). Hiện tượng dị hóa còn xảy ra chỉ ở thanh điệu, ví dụ *chậm chậm > chằm chằm, đậm đậm > đằm đằm, tưng tưng > tung tung, đỏ đỏ > đo đo...* Tất cả các hiện tượng này nói chung đều tồn tại với mục đích làm cho cách phát âm trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn”²⁴. TKML có những từ láy được dị hóa theo quy luật như trên, ví dụ *thăm thăm > thăm thăm, đau đau > đau đau, lộng lộng > lộng lộng, thoát thoát > thoãn thoãn, rệt rệt > rần rần, dặc dặc > dằng dặc, lịm lịm > lìm lìm, võ võ > vò vò...* Hiện tượng này là biểu hiện của sự biến đổi trong từ vựng.

Ngôn ngữ có quy luật chung là những gì không phù hợp dân sẽ bị loại bỏ bởi những nguyên nhân trong ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ. Khi hai từ không có xung đột, không khác biệt về nghĩa thì một trong hai từ dần bị mất đi. Trong những trường hợp từ biến đổi để thuận tiện cho người dùng thì từ có cách phát âm dễ dàng, thuận tiện sẽ được giữ lại. Những phân tích như trên cho thấy bản giải âm TKML là một di sản lưu giữ cứ liệu để tìm hiểu về văn tự, ngôn ngữ văn chương, mối tương quan giữa văn chương chữ Hán Việt Nam và tiếng Việt từ quá khứ đến hiện tại.

3.4. Vấn đề tư liệu tra cứu từ chuyển dịch

Những từ ĐẤ trong văn bản Hán khi chuyển dịch sang văn bản Nôm chủ yếu được chuyển thành từ láy, số từ láy là 59 từ với 79 vị trí. Những từ láy với giá trị biểu đạt cao, hiện hữu trong tiếng Việt từ thế kỉ XVI có ý nghĩa trong tác phẩm văn chương, trở thành tư liệu tìm hiểu từ cổ, lịch sử tiếng Việt. Những từ ngữ bị mờ nghĩa, trở nên khó hiểu cần có các công cụ tra cứu. Bài viết khảo sát khả năng xác lập mục tra cứu 59 từ láy trong 6 tư liệu gồm 4 bộ từ điển TĐ1, TĐ2, TĐ3, TĐ4 đã dẫn trong Bảng 1 và 02 tư liệu gồm *Từ điển từ Việt cổ* - viết tắt TĐ5²⁵ và *Truyền kì mạn lục giải âm* - viết tắt TL6²⁶. Dưới đây là bảng khảo sát chi tiết (trong bảng tra cứu có dẫn số trang của mục từ, kí hiệu - biểu thị từ điển không xác lập mục tra cứu, kí hiệu + biểu thị các từ điển có xác lập mục tra cứu):

Bảng 3: Bảng khảo sát từ chuyển dịch (từ láy) và mục tra trong tư liệu tra cứu

TT	Phiên Âm	Chữ Nôm	Tần suất	TĐ1	TĐ2	TĐ3	TĐ4	TĐ5	TL6	Kết luận
1	bời bời	排排	1	68	58	134	145	-	-	+
2	căm căm	今今	1	93	75	175	193	-	-	+
3	cành cành	梗梗	1	-	-	-	-	-	-	-
4	cạy cạy	忌忌	1	-	-	-	-	35	-	+
5	chăm chăm	簪簪	1	-	112	266	226	-	-	+
6	chói chói	炆炆	1	-	-	-	-	-	-	-
7	dạ dạ	夜夜	1	213	-	344	-	-	-	+
8	dặc dặc	弋弋	2	214	-	353	-	-	-	+
9	dần dần	寅寅	2	-	149	359	-	-	-	+
10	dầu dầu	油油	1	-	147	353	-	-	-	+
11	đầu đầu	啣啣	4	-	-	419	-	-	-	+
12	đêm đêm	店店	1	-	-	140	502	-	-	+
13	diễn diễn	涓涓	1	-	-	-	-	61	-	+
14	địu địu	妙妙	1	-	-	-	-	-	-	-
15	đôi đôi	唯唯	2	-	-	-	-	-	-	-
16	dồn dồn	延延	1	-	157	379	-	-	-	+
17	đùn đùn	屯屯, 電電	2	-	196	496	-	-	-	+
18	dung dung	仍仍	3	-	-	-	-	-	-	-
19	ê ê	噎噎	1	-	-	-	-	-	171	+
20	hằng hằng	恒恒	2	406	-	-	-	-	-	+
21	hón hón	嘆嘆	1	-	250	-	-	-	-	+
22	khẩn khẩn	懇懇	1	480	273	-	-	-	-	+
23	khoan khoan	寬寬	1	-	280	731	-	-	-	+
24	khoảnh khoảnh	頃頃	1	-	-	-	-	-	-	-
25	kiếp kiếp	劫劫	1	516	-	697	-	-	-	+
26	lắm lắm	凜凜	1	-	-	-	-	-	354	+
27	lần lần	吝吝	2	539	299	789	-	-	-	+
28	làu làu	漏漏	1	551	295	-	858	-	-	+
29	lịm lịm	歛歛	3	-	308	804	-	-	-	+
30	lộng lộng	弄弄	2	588	317	833	-	-	-	+
31	mây mây	鬲鬲	1	-	336	-	-	-	-	+
32	mênh mênh	榮榮	1	-	-	-	-	-	215	+
33	mờ mờ	嘛嘛	2	655	350	931	-	-	-	+
34	mọn mọn	剛剛	1	-	-	-	-	-	-	-
35	nằm nằm	辭辭	1	-	-	956	-	-	-	+
36	ngại ngại	碍碍	1	-	378	1009	-	-	-	+
37	ngộn ngộn	言言	1	-	394	1034	-	-	-	+
38	ngùi ngùi	冤冤	1	724	396	1040	1090	-	-	+
39	nhơn nhơn	然然	1	-	-	-	-	153	-	+
40	nhúc nhúc	辱辱	1	755	417	1106	-	-	-	+
41	ồ ồ	鳴鳴	1	-	-	-	-	-	-	-
42	phây phây	派派	1	-	-	-	-	-	-	-
43	rách rách	瀝瀝	1	-	-	-	-	-	-	-
44	rành rành	伶伶	1	-	-	1226	-	-	-	+
45	rật rật	辣辣	1	-	-	-	-	-	278	+
46	ròng ròng	涓涓	1	-	471	1243	1307	-	-	+

47	săm sãm	岑岑	1	-	-	-	-	-	-	-
48	tầng tầng	層層	1	-	-	-	-	-	-	-
49	thăm thăm	審審	3	-	554	1520	-	-	-	+
50	thằng thẳng	倘倘	1	-	-	-	-	-	-	-
51	thầy thầy	汰汰	3	-	554	1501	-	-	-	+
52	thoát thoát	脫脫, 率率	1	-	571	1580	-	-	-	+
53	vấn vấn	紊紊	1	-	-	-	-	-	-	-
54	vang vang	榮榮	1	-	-	-	-	-	215	+
55	vãng vãng	永永	1	-	627	-	-	-	-	+
56	võ võ	宇宇	1	1169	636	1779	-	-	-	+
57	xác xác	確確	1	-	-	-	-	-	171	+
58	xao xao	敲敲	2	-	-	-	-	-	-	-
59	xấp xấp	濕濕	1	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mục			79	14	26	28	07		06	43

Theo dữ liệu khảo sát, số từ lấy được chuyển dịch từ các từ ĐẢ trong *TKML* là 59 từ, trong đó số lượng từ được chú giải trong 06 tư liệu khảo sát là 43/59 từ, chiếm 73%. Cuốn *Từ điển tiếng Việt* chỉ giải thích 7 từ trên tổng số 68 từ chiếm 10%. So với hai cuốn từ điển giữa thế kỉ XX được khảo sát, cuốn từ điển đầu thế kỉ XXI này đã loại bỏ nhiều từ. Cuốn *Từ điển từ Việt cổ* có dung lượng từ còn ít mục từ tra cứu. Dữ liệu khảo sát cho thấy cần thiết có những công cụ tra cứu đầy đủ hơn về từ ngữ trong tác phẩm văn chương cổ điển và tiếng Việt cổ. Các công cụ tra cứu cần biên soạn thêm mục từ, có thể bổ sung nhiều từ lấy giá trị biểu đạt trong văn học cổ điển như các từ *TKML* (*chơi chơi, dịu dịu, dỗi dỗi, rách rách, vấn vấn, xấp xấp...*) Những nghĩa cổ, nghĩa khu biệt sắc thái của từ cần được bổ sung. Ví dụ, từ *nhơn nhơn* được giải thích trong từ điển tiếng Việt là “Tỏ ra trợ li, không còn chút gì kiêng sợ hoặc xấu hổ” (TĐ4, tr.725), trong bản giải âm *TKML* từ này có nghĩa “lầy lùng, sùng sùng” (TL6, tr.391). Nhìn chung, việc biên soạn công

cụ tra cứu từ cổ không chỉ giúp người đọc có tư liệu tra cứu mà còn góp phần lưu giữ diện mạo của tiếng Việt ở những thế kỉ trước, hỗ trợ nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Việt lịch sử.

Kết luận

Từ những nghiên cứu trên, bài viết có một số kết luận như sau: (1) Từ ĐẢ trong *TKML* gồm 75 từ (phân chia chi tiết theo các nghĩa là 83 trường hợp) với 118 vị trí, trong đó 70% các từ được sử dụng 1 lần, từ được sử dụng với tần suất cao nhất là 7 lần. Các từ ĐẢ trong *TKML* có mối liên hệ về nghĩa với yếu tố cơ sở chiếm 97,5% (81 trường hợp), từ chưa xác lập mối tương quan về nghĩa với yếu tố cơ sở là 2,5% (2 trường hợp). Từ ĐẢ trong *TKML* được tạo thành từ yếu tố cơ sở là tính từ chiếm 47% (39/83 trường hợp), danh từ chiếm 24% (20/83 trường hợp), động từ chiếm 23% (23/83 trường hợp), phó từ chiếm 3,5% (3/83 trường hợp). Từ ĐẢ đa nghĩa có thể được tạo thành trong mối tương quan tương ứng với các nghĩa của yếu tố cơ sở. (2) Từ ĐẢ trong *TKML* cơ bản tương đồng về nghĩa với từ ĐẢ tương ứng trong Hán văn Trung Quốc, rất ít sự

khác biệt, bài nghiên cứu xác định được 01 trường hợp khác biệt về nghĩa. Những điểm khác biệt về nghĩa trong ngữ cảnh cụ thể cần được nghiên cứu toàn diện hơn để thấy được nét riêng của Hán văn Việt Nam. (3) Trong *TKML*, từ ĐẤ có thể đảm nhận chức năng làm trạng ngữ, định ngữ, bổ ngữ, vị ngữ, chủ ngữ trong các tổ hợp từ ngữ. Các từ ĐẤ có thể mạnh trong biểu đạt về con người và thế giới tự nhiên, nhất là khả năng miêu tả diễn biến nội tâm, cảm xúc, hành động của nhân vật. Những chức năng ngữ pháp khác nhau của từ ĐẤ phản ánh sự linh hoạt trong cách dùng từ của tác giả. (4) Từ ĐẤ trong *TKML* giao thoa với từ láy trong tiếng Việt, tỉ lệ giao thoa là 25% gồm 21 từ. Điều này góp phần đem lại mối liên quan mật thiết giữa văn bản Hán văn Việt Nam và tiếng Việt. (5) Sự chuyển dịch từ ĐẤ từ văn bản Hán sang văn bản Nôm đảm bảo được tính chính xác, độ tinh tế và tính đa dạng. Trong bản giải âm, từ chuyển dịch từ ĐẤ chủ yếu là từ láy (chiếm đến 90%). Sự tương đồng về tính chất của từ ĐẤ trong văn bản Hán và từ láy trong bản giải âm Nôm cho thấy sự phát triển của tiếng Việt của thế kỉ XVI cũng như khả năng ghi âm phong phú của văn tự Nôm. (6) Nhiều từ chuyển dịch trong bản giải âm không còn được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại nhưng chúng vẫn là một phần tạo nên diện mạo tiếng Việt trong tiến trình phát triển. Vậy nên, việc biên soạn những công cụ tra cứu từ ngữ trong tác phẩm văn chương cổ điển và từ ngữ mang tính lịch sử của tiếng Việt hàm chứa nhiều giá trị, cần thiết được tiến hành./.*

N.T.T.C

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2023.03.

1. Nguyễn Đăng Na (1988), “*Truyền kì mạn lục* có 20 hay 22 truyện”, *Tạp chí Hán Nôm*, 2, tr.45-49.

2. Hoàng Thị Hồng Cẩm (1999), *Tân biên Truyền kì mạn lục: nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm*, NXB. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

3. Nguyễn Dữ, *Truyền kì mạn lục giải âm*, Dịch sang văn Nôm: Nguyễn Thế Nghi; Phiên âm, chú giải: Nguyễn Quang Hồng (2018), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Washizawa Takuya (2019), *Nghiên cứu đối chiếu các hư từ Hán văn dịch sang các hư từ văn Nôm trong tác phẩm song ngữ Hán Nôm Truyền kì mạn lục*. LA.19.0025.1 (Thư viện Quốc gia).

5. Nguyễn Dữ (2022), *Truyền kì mạn lục giải âm*, Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch, Trần Thị Băng Thanh giới thiệu và chỉnh lí, NXB. Kim Đồng, Hà Nội.

6. 王力 (1997), 《王力語言學詞典》, 山東教育出版社, 山東, 第 146 頁.

7. 王力 (1997), 《王力語言學詞典》, sdd, 第 146 頁.

8. 罗竹風 (主編) (1994), 《漢語大辭典》, 漢語大辭典出版社, 上海, 第 7 卷, 第 1412 頁.

9. 罗竹風 (主編) (1994), 《漢語大辭典》, 漢語大辭典出版社, 上海.

10. 夏征農 (主編) (1999), 《辭海》, 中華書局出版社, 北京.

11. 吳澤炎, 黃秋耘, 劉葉秋 (編纂) (1999), 《辭源》, 商務印書館, 北京.

12. Trong bài viết có dẫn nguồn tra nguyên tác gồm số Quyển và số trang, ví dụ Q4.36b chỉ dẫn Quyển 4 từ 36b.

13. Nguyễn Dữ (2018), *Truyền kì mạn lục giải âm*, sdd, tr.10.

14. Huỳnh Tịnh Paulus Của (2022), *Đại Nam quốc âm tự vị*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

15. Hội Khai Trí Tiến Đức (1954), *Việt Nam tự điển*. NXB. Văn Mới, Sài Gòn - Hà Nội.

16. Lê Văn Đức (1970), *Việt Nam tự điển*, NXB. Khai Trí, Sài Gòn.

17. Hoàng Phê, Hoàng Thị Tuyền Linh, Vũ Xuân Lương, Phạm Thị Thủy, Đào Thị Minh Thu, Đặng Thanh Hoà (2015), *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

18. Nguyễn Tài Căn (2004), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.134.

19. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, tr.49.

20. Hoàng Thị Hồng Cẩm (1999), *Tân biên Truyền kì mạn lục: nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm*, sđd, tr.180.

21. Nguyễn Dữ (2018), *Truyền kì mạn lục giải âm*, sđd, tr.19.

22. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Sđd., tr.41. Trong nghiên cứu từ láy đôi, Đỗ Hữu Châu có phân loại: “Để phân chia các từ láy đôi, trước hết dựa vào cái được giữ lại trong âm tiết của hình vị cơ sở. Nếu toàn bộ âm tiết được giữ nguyên thì ta có từ láy toàn bộ (láy toàn bộ có loại thanh điệu giữ nguyên, phụ âm cuối giữ nguyên như *xanh xanh, xương xương, đêm đêm*; loại thanh điệu biến đổi theo hai nhóm, phụ âm cuối biến đổi theo nguyên tắc $p > m, t > n, k (ch) > ng (nh)$ như *đêm đẹp, tôn tốt, ang ác, anh ách...*). Nếu bộ phận âm tiết được giữ lại thì ta có láy bộ phận (từ láy bộ phận có thể là từ láy âm là láy mà phụ âm đầu thì giữ lại còn phần vần thì khác như *đẹp dễ, xinh xắn*; từ láy vần là vần được giữ lại còn phụ âm đầu thì khác, ví dụ *lúng túng, lỏng chỏng, bói rôi...*” [Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Sđd., tr.43-44]. Khái niệm về từ láy có khác biệt giữa các nhà nghiên cứu, như quan điểm của tác giả Vũ Đức Nghiệu: “Một từ sẽ được coi là từ láy khi các

yếu tố cấu tạo nên chúng có thành phần ngữ âm được lặp lại; nhưng vừa có lặp (còn gọi là điệp) vừa có biến đổi (còn gọi là đối). Ví dụ: *đỏ đắn*: điệp phần âm đầu, đối phần vần. Vì thế nếu chỉ có điệp mà không có đối (chẳng hạn như *người người, nhà nhà, ngành ngành...*) thì ta có dạng láy của từ chứ không phải từ láy” [Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2020), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.146]. Về khái niệm từ láy, chúng tôi tán đồng quan điểm của tác giả Đỗ Hữu Châu.

23. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, sđd, tr.47-48.

24. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2020), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.117.

25. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện (2003), *Từ điển từ Việt cổ*, NXB. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

26. Nguyễn Dữ (2018), *Truyền kì mạn lục giải âm*, sđd.

Phụ lục: Bảng khảo sát từ điệp âm trong “Truyền kì mạn lục”

- Văn bản tác phẩm sử dụng khảo sát từ ĐÂ: Nguyễn Dữ (2018), *Truyền kì mạn lục giải âm*, sđd.

- Bảng khảo sát gồm: (1) Thứ tự, (2) Từ ĐÂ trong bản chữ Hán (có dẫn nguồn số quyển và số trang), (3) Tần suất của từ ĐÂ, (4) Từ ĐÂ tra cứu trong từ điển Trung Quốc gồm *Hán ngữ đại từ điển* (có dẫn nguồn số quyển và số trang), *Từ nguyên* viết tắt TN, (5) Từ chuyển dịch trong bản giải âm, (6) Phiên Nôm, (7) Đặc điểm của từ chuyển dịch (kí hiệu + biểu thị từ láy, kí hiệu - biểu thị không phải từ láy), (8) Phương thức chuyển dịch (kí hiệu các phương thức được xác lập theo nội dung nghiên cứu tại mục 3.1. của bài viết).

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ẩn ẩn 隱隱 mờ ảo [Q2.27b]	1	Q11.1131	曖曖	ê ê	+	I
2	ba ba 波波 lã chã [Q4.28b]	1	Q5.1117	渊渊	ròng ròng	+	I
3	các các 各各 tất cả [Q1.67a, Q2.58b]	2	Q3.180	汰汰	thảy thảy	+	II
4	cấp cấp 汲汲 lo lắng [Q4.56b]	1	Q5.934	啣啣	đầu đầu	+	II

NGHIÊN CỨU TỪ ĐIỆP ÂM TRONG *TRUYỀN KÌ MẠN LỤC*...

5	<i>chi chi</i> 枝枝 nhiều cành [Q2.31b]	1	-	梗梗	cành cành	+	I
6	<i>chủng chủng</i> 種種 các loại [Q4.28b]	1	Q8.110	弋弋	dặc đặc	+	II
7	<i>củ củ</i> 踽踽 đơn độc [Q1.19b]	1	Q10.520	碍碍	ngại ngại	+	I
8	<i>dạ dạ</i> 夜夜 đêm đêm [Q1.21a, Q3.20b, Q4.08a, Q4.50b]	4	-	店店	đêm đêm	+	I
9	<i>đạo đạo</i> 摇摇 phây phây [Q3.22a]	1	Q6.809	派派	phây phây	+	I
10	<i>điểm điểm</i> 點點 từng giọt [Q3.41b]	1	Q12.1257	隊突	đòi giọt	-	I
11	<i>đình đình</i> 婷婷 yêu kiều [Q2.14b]	1	Q4.390	涓涓	diễn diễn	+	I
12	<i>đóa đóa</i> 朵朵 nhiều đóa [Q3.44aH]	1	-	隊朵	đòi đóa	-	I
13	<i>đoạn đoạn</i> 段段 từng áng [Q2.22b]	1	Q6.1481	隊段	đòi đoạn	-	I
14.1	<i>du du</i> 悠悠 dằng dặc (bê bộn, ngôn ngang) [Q1.78b, Q3.51a, Q4.29a]	3	Q7.532	弋弋	dặc đặc	+	II-III
14.2	<i>du du</i> 悠悠 vơi vơi (dài rộng) [Q1.31a, Q3.51a, Q2.62a]	3	Q7.532	瀟瀟	thăm thăm	+	II-III
14.3	<i>du du</i> 悠悠 thành thoi [Q3.69a]	1	Q7.532	仍仍	dưng dung	+	II-III
15	<i>đường đường</i> 堂堂 to lớn [Q1.06a]	1	Q2.1124	言言	ngôn ngôn	+	I
16	<i>dụy dụy</i> 唯唯 vâng vâng dạ dạ [Q3.55a]	1	Q7.532	夜夜	dạ dạ	+	I
17	<i>hách hách</i> 赫赫 chói lọi, rực rỡ [Q2.16a]	1	Q9.1181	烺烺	chói chói	+	I
18	<i>hoàng hoàng</i> 皇皇 to lớn, đồ sộ [Q1.4a]	1	Q8.260	弄弄	lộng lộng	+	II
19.1	<i>hôn hôn</i> 昏昏 mờ mờ [Q2.51b]	1	Q5.623	矓矓	mờ mờ	+	II-III
19.2	<i>hôn hôn</i> 昏昏 mê man bất tỉnh [Q3.04b]	1	Q5.623	歛歛	lịm lịm	+	II-III
20	<i>khôi khôi</i> 恢恢 rộng lớn [Q2.72a]	1	Q7.513	弄弄	lộng lộng	+	II
21.1	<i>khu khu</i> 區區 không rời (khu khu) [Q3.66b]	1	Q1.977	忌忌	cạy cạy	+	III
21.2	<i>khu khu</i> 區區 nhỏ bé [Q1.03a, 1.77a, Q2.42a]	3	Q1.977	𠂔𠂔, 𠂔𠂔 (2)	mảy máy (a), mọn mọn (b)	+(a); +(b)	II-III (a), II-III (b)
22	<i>kiếp kiếp</i> 劫劫 đòi đòi kiếp kiếp [Q4.24a]	1	Q2.779	劫劫	kiếp kiếp	+	I
23	<i>lẫm lẫm</i> 凜凜 lầy lừng [Q4.46b]	1	Q2.433	然然	nhon nhon	+	I
24	<i>lịch lịch</i> 歷歷 rõ ràng [Q1.34a, 2.58b, Q3.25b]	3	Q5.366	汰汰, 伶伶	thảy thảy (a), rãnh rãnh (b)	+(a); +(b)	II-III (a), III (b)
25	<i>lũ lũ</i> 縷縷 văng văng (âm thanh) [Q2.37a]	1	Q9.981	唯唯	đôi đôi	+	II

26	lục lục 碌碌 làng nhàng [Q4.63a]	1	Q7.1066	辱辱	nhúc nhúc	+	I
27	luyện luyện 戀戀 yêu thương [Q3.59a]	1	Q7.801	紊紊	ván ván	+	I
28	mặc mặc 莫莫 mờ mịt, không rõ [Q3.16b, Q3.53b]	2	Q9.416	屯屯	đùn đùn	+	II
29	mặc mặc 默默 tăm tối [Q2.51b]	1	Q12.1345	瀟瀟	thăm thăm	+	II
30.1	mẫn mẫn 泯泯 hỗn loạn, ngôn ngang [Q1.32b]	2	Q5.1111	瞋瞋	mờ mờ	+	II-III
30.2	mẫn mẫn 泯泯 mất đi [Q2.43b]	1	Q5.1111	歛歛	lịm lịm	+	II-III
31	mang mang 茫茫 mênh mang [Q2.27a, Q2.63b]	2	Q9.395	榮榮	vang vang (a), mênh mênh (b)	+(a); +(b)	III (a), III (b)
32	mĩ mĩ 靡靡 đây đủ [Q3.34b]	1	Q11.792	辣辣	rất rất	+	I
33	mịch dịch 汨汨 âm âm [Q4.20b]	1	TN.940	凜凜	lảm lảm	+	I
34	minh minh 冥冥 chôn âm ti [Q1.47a]	1	Q2.452	准瞋瞋	chôn mờ mờ	-	I
35	môi môi 每每 thường xuyên [Q4.49b]	1	Q7.821	恒恒	hằng hằng	+	II
36	nhất nhất 一一 tất cả [Q4.13b]	1	Q1.2	汰汰	thảy thảy	+	II
37.1	niễm nhiễm 冉冉 thâm thoát (thời gian) [Q1.32a, Q1.78b, 4.12b, 2.64a]	4	Q1.1028	脱脱 (1), 率率 (3)	thoát thoát	+	III
37.2	niễm nhiễm 冉冉 thông thả (dáng người) [Q4.36b]	1	Q1.1028	倘倘	thảng thảng	+	III
39	nhiều nhiều 擾擾 hỗn loạn [Q1.21b]	1	Q6.956	排排	bời bời	+	I
40	niên niên 年年 hằng năm [Q3.20b]	1	Q1.649	辭辭	năm năm	+	I
41	niệu niệu 嫋嫋 thướt tha [Q2.14b]	1	Q4.400	妙妙	địu địu	+	I
42	niều niều 裊裊 văng văng (âm thanh) [Q1.30b]	1	TN.1536	唯唯	đôi đôi	+	II
43	oan oan 冤冤 nhiều nỗi oan [Q1.59a]	1	-	冤意冤其	oan ây oan kia	-	I
44	phiến phiến 片片 nhiều cánh, nhiều mảnh (hoa, giấy) [Q1.78a, Q4.43a, Q4.45a]	3	-	隊隄, 隊 翺, 隊膠	đòi tâm (a), đòi cánh (b)	-(a), -(b)	III (a), III (b)
45	phù phù 浮浮 lơ lơ [Q2.62b]	1	Q5.1244	電電	đùn đùn	+	II
46	quyền quyền 惓惓 tha thiết, thành khẩn [Q2.71a]	1	Q7.604	啣啣	đầu đầu	+	II
47	quỳnh quỳnh 擘擘 đơn độc [Q3.02b, Q1.19b]	2	Q7.667	宇宇	võ võ	+	I
48	sách sách 策策 xào xạc [Q2.27a]	1	Q8.1146	確確	xác xác	+	I
49	sái sái 洒洒 tản khắp [Q2.60b]	1	Q5.1137	漏漏	làu làu	+	I
50	sàn sàn 漉漉 rách rách [Q3.16b]	1	Q6.150	瀝瀝	rách rách	+	I
51	sảo xảo 稍稍 dân dân [Q1.44a, Q3.35a, Q4.56a]	3	Q8.84	寅寅	dần dần	+	II
52.1	tầng tầng 層層 trùng trùng	1	Q4.62	隊吝	đòi lân	-	III

NGHIÊN CỨU TỪ ĐIỆP ÂM TRONG *TRUYỀN KỲ MẠN LỤC...*

	(nước) [Q2.22b]							
52.2	tầng tầng 層層 tầng tầng (kiến trúc) [Q2.74b]	1	Q4.62	層層	tầng tầng	+	III	
53	tê tê 栖栖 lo lắng, bồn chồn, bất an [Q2.65b, Q4.56b]	2	Q4.1094	啾啾, 簪簪	đầu đầu (a), chăm chăm (b)	+(a); +(b)	II-III (a), III (b)	
54	thâm thâm 深深 thăm thăm [Q1.79a]	1	Q5.1429	審審	thăm thăm	+	II	
55	thao thao 滔滔 ào ào [Q4.20b]	1	Q6.22	敲敲	xao xao	+	II	
56.1	thảo thảo 草草 sơ qua [Q3.52a]	1	Q9.369	仍仍	dung dung	+	II-III	
56.2	thảo thảo 草草 thấp thoáng [Q1.69a]	1	Q9.369	頃頃	khoảnh khoảnh	+	I	
57	thi thi 施施 mãn ý [Q3.39b]	1	Q6.1580	嘆嘆	hón hón	+	I	
58	thời thời 時時 thường xuyên [Q1.16a, Q1.42a, Q1.50b, Q2.03a, Q2.64b, Q4.06a, Q4.10a]	7	Q5.700	隊時	đòi thời	-	I	
59	thương thương 蒼蒼 xanh tốt, xanh tươi [Q3.16b]	1	Q9.507	延延	dòn dòn	+	I	
60	tịch tịch 寂寂 tĩnh mịch, vắng lặng [Q3.22a]	1	Q3.1516	永永	vắng vắng	+	I	
61	tiệm tiệm 漸漸 dần dần [Q1.54b, Q2.07b, Q2.52a]	3	Q6.69	寅寅	dần dần	+	II	
62	tiên tiên 剪剪 cặm cặm (rét) [Q4.44a]	1	Q2.719	今今	cặm cặm	+	I	
63	tiêu tiêu 屑屑 không mệt, không ngừng [Q1.35a]	1	Q4.48	啾啾	đầu đầu	+	II	
64	tiêu tiêu 潇潇 âm âm (mưa gió) [Q2.26b]	1	Q6.205	鳴鳴	ò ò	+	I	
65	trách trách 嘖嘖 lao xao [Q3.41b]	1	Q3.473	敲敲	xao xao	+	II	
66	truân truân 諄諄 tin tưởng [Q1.59b]	1	Q11.317	懇懇	khẩn khẩn	+	I	
67	trùng trùng 重重 tầng tầng [Q2.62b]	1	Q10.383	吝吝	lần lần	+	II	
68	từ từ 徐徐 khoan thai [Q2.40b, Q3.53a]	2	Q3.980	寬寬	khoan khoan	+	I	
69	uất uất 鬱鬱 ngậm ngùi [Q1.79b]	1	Q4.1373	嵬嵬	ngùi ngùi	+	I	
70	vãng vãng 往往 thường xuyên [Q1.06b, Q2.70a, Q4.55b]	3	Q3.937	恒恒	hằng hằng	+	II	
71	vật vật 勿勿 nhanh chóng [Q2.64a]	1	Q2.171	吝吝	lần lần	+	II	
72	vi vi 甕甕 cố gắng [Q4.64b]	1	Q2.388	岑岑	săm sấm	+	I	
73	vi vi 微微 một ít [Q4.42b]	1	Q3.1059	濕濕	xấp xấp	+	I	
74.1	y y 依依 thành thoi [Q2.31a]	1	Q1.1350	仍仍	dung dung	+	II-III	
74.2	y y 依依 quyen luyên [Q1.21b]	1	Q1.1350	油油	dầu dầu	+	III	
75	yêm yêm 奄奄 yêu ót [Q4.03b]	1	Q2.1530	歛歛	lìm lìm	+	II	
	Tổng	118						